

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BH  
TỈNH ĐN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **302/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 08/12/2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Q

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn C

Bà Thiều Thị Phi L

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh ĐN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BH, tỉnh ĐN tham gia phiên tòa:** Ông Mai Văn T – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh ĐN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 719/2021/TLST–HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:211/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021; Thông báo số: 402/TB-TA ngày 14/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 530/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17/11/2021 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1984 .

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh ĐN.

-Bị đơn: Anh **Phạm Hồng Th**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 32A/3, tổ 7D, khu phố 3, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN.

(Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Th vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Hồng Th kết hôn với nhau vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã XT, huyện CM, tỉnh ĐN, hôn nhân tự nguyện không ai ép buộc. Quá trình chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do anh Th suốt ngày nhậu nhẹt, thời gian đó hai người con của chị lại bị bệnh ung thư và phải đi bệnh viện thường xuyên nhưng anh Th không có trách nhiệm với gia

đình và con cái, không chịu đi làm để có tiền lo cho con cái nên hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau do không thể chịu đựng được nên sau khi hai con mất thì chị và anh Th sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Th.

- Về con chung: Chị N xác định chị có 01 con chung cháu Phạm Văn T, sinh ngày 08/12/2003. Hiện nay cháu T đã trưởng thành có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Phạm Hồng Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

### **Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BH:**

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phạm Hồng Th; Về con chung: Cháu Phạm Văn T, sinh ngày 08/12/2003, hiện nay cháu T đã trưởng thành có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Theo Chị N khai, chị và anh Th không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên anh Th không lên Tòa làm việc nên không có ý kiến về các vấn đề này. Do vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

#### ***-Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:***

Chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Hồng Th. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn còn anh Phạm Hồng Th là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm Hồng Th có hộ khẩu thường trú tại thành phố BH, tỉnh ĐN và hiện nay đang sinh sống tại thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh ĐN.

- Về thụ tục tố tụng: Toà án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho anh Phạm Hồng Th nhưng anh Th không đến Toà làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải cũng như không đến Toà án tham gia xét xử; Chị N có đơn vắng mặt, căn cứ và Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với Chị N, anh Th.

## **[2] Về nội dung tranh chấp:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Hồng Th tự nguyện kết hôn vào năm năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã XT, huyện CM, tỉnh ĐN. Được Ủy ban nhân xã XT, huyện CM, tỉnh ĐN cấp giấy chứng nhận kết hôn số 08 quyền 01/2004 ngày 10/02/2004. Đối chiếu quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của Chị N là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng quá trình chung sống xảy ra quá nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Th suốt ngày nhậu nhẹt thời gian đó hai người con của chị lại bị bệnh ung thư và phải đi bệnh viện thường xuyên nhưng anh Th không có trách nhiệm với gia đình và con cái, không chịu đi làm để có tiền lo cho con cái nên hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau do không thể chịu đựng được nên sau khi hai con mất thì chị và anh Th sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Hiện nay Chị N không còn sống chung với anh Th nữa mà về chung sống với cha mẹ ruột tại xã XT, huyện CM, tỉnh ĐN, còn anh Th sinh sống tại phường TH, thành phố BH. Như vậy, thể hiện mục đích hôn nhân giữa Chị N, anh Th không đạt được, vợ chồng không còn chung sống, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nữa. Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hoà giải nhưng Chị N vẫn cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với anh Th nữa. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phạm Hồng Th.

- **Về con chung:** Cháu Phạm Văn T, sinh ngày 08/12/2003. Hiện nay cháu T đã trưởng thành có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Theo Chị N khai là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, anh Th không lên Tòa án làm việc nên không có ý kiến về các vấn đề này. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết, nếu sau này các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

**[3] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự:**

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của Chị N phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận;

**[4] Về án phí:** Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phạm Hồng Th.

2. Về con chung: Cháu Phạm Văn T, sinh ngày 08/12/2003. Hiện nay cháu T đã trưởng thành có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí HNGĐ-ST: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000665 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BH. Chị N đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N, anh Phạm Hồng Th vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung

năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. BH;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Dương sự;
- Lưu.

**Nguyễn Thị Q**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ                      THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Q**



